

DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG K15 (KHÓA HỌC 2019 - 2022)

(Kèm theo Quyết định số 756 /QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường CĐ KT-KT)

Lớp: K15CD-KT/SEVT

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
1	CDT1202196340301S001	Lý Thị	Chúc	05/01/1997	Nữ	Dao	Quảng Vinh, Sầm Sơn, Thanh Hóa	
2	CDT1202196340301S002	Nguyễn Bình	Định	08/10/1995	Nam	Kinh	Mình Đạo, Tiên Du, Bắc Ninh	
3	CDT1202196340301S003	Triệu Thị	Duyên	01/07/1995	Nữ	Dao	Hoàng Nông, Đại Từ, Thái Nguyên	
4	CDT1202196340301S004	Lê Thị	Hạnh	09/06/1997	Nữ	Kinh	Thọ Diên, Thọ Xuân, Thanh Hóa	
5	CDT1202196340301S005	Bạch Thị	Hào	13/01/2000	Nữ	Kinh	Đồng Chiêm, An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội	
6	CDT1202196340301S006	Trần Thị Thu	Hương	16/08/1997	Nữ	Kinh	Trung Môn, Yên Sơn, Tuyên Quang	
7	CDT1202196340301S007	Lý Thị	Hương	12/04/2000	Nữ	Tày	Phúc Lương, Đại Từ, Thái Nguyên	
8	CDT1202196340301S008	Đặng Thị	Khuyên	16/05/2000	Nữ	Kinh	TT Hùng Sơn, Đại Từ, Thái Nguyên	
9	CDT1202196340301S009	Đồng Thị	Liên	14/10/1999	Nữ	Tày	Nam Cường, Chợ Đồn, Bắc Kạn	
10	CDT1202196340301S010	Bùi Thị	Lương	28/10/2000	Nữ	Kinh	Xã Mỹ Yên, Đại Từ, Thái Nguyên	
11	CDT1202196340301S011	Mạch Thị	Lương	12/12/1998	Nữ	Sán diu	Sơn Cẩm, Phú Lương, Thái Nguyên	
12	CDT1202196340301S012	Nguyễn Thị Thu	Phụng	23/8/1996	Nữ	Kinh	Đồng Cuông, Văn Yên, Yên Bái	
13	CDT1202196340301S013	Trần Thị Mai	Phương	28/03/1996	Nữ	Kinh	Phi Mô, Lạng Giang, Bắc Giang	
14	CDT1202196340301S014	Thiều Thị	Thúy	13/03/1995	Nữ	Kinh	Đồng Văn, Đông Sơn, Thanh Hóa	
15	CDT1202196340301S015	Dương Thị	Thúy	10/06/1999	Nữ	Kinh	Tân Thành, Phú Bình, Thái Nguyên	
16	CDT1202196340301S016	Lê Thị	Trang	22/04/1998	Nữ	Tày	Linh Thông, Định Hóa, Thái Nguyên	
17	CDT1202196340301S017	Vi Thị	Trang	05/03/1997	Nữ	Nùng	Tô Hiệu, Bình Gia, Lạng Sơn	
18	CDT1202196340301S018	Hoàng Thị	Vân	15/05/1990	Nữ	Kinh	TT Cồn, Hải Hậu, Nam Định	
19	CDT1202196340301S019	Lê Thị	Yến	26/10/1996	Nữ	Kinh	Bình Minh, Nam Trực, Nam Định	
20	CDT1202196340301S020	Nguyễn Thị Kim	Chi	06/10/1996	Nữ	Kinh	Khe Mo, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	
21	CDT1202196340301S021	Lương Thị	Gấm	27/08/1996	Nữ	Kinh	Tân Lợi, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	
22	CDT1202196340301S022	Lê Thị	Hà	04/01/1999	Nữ	Thổ	Nghĩa Lợi, Nghĩa Đàn, Nghệ An	
23	CDT1202196340301S023	Phạm Thu	Hà	14/02/2000	Nữ	Mường	Ngọc Khê, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	
24	CDT1202196340301S024	Nguyễn Thị	Hằng	18/07/1995	Nữ	Kinh	Nghi Lâm, Nghi Lộc, Nghệ An	
25	CDT1202196340301S025	Ninh Thị	Hồng	09/06/2000	Nữ	Kinh	Hải Đường, Hải Hậu, Nam Định	
26	CDT1202196340301S026	Bằng Thị Thu	Hường	17/10/1993	Nữ	Sán diu	Tân Hương, Phổ Yên, Thái Nguyên	
27	CDT1202196340301S027	Phạm Thị	Hường	11/03/1998	Nữ	Kinh	Hà Lâm, Hà Trung, Thanh Hóa	
28	CDT1202196340301S028	Hà Thị	Linh	15/08/1998	Nữ	Tày	Thượng Ám, Sơn Dương, Tuyên Quang	
29	CDT1202196340301S029	Hoàng Thị	Nga	14/6/1998	Nữ	Kinh	Hải Bình, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	
30	CDT1202196340301S030	Tạ Thị	Ngân	22/01/1995	Nữ	Nùng	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên	
31	CDT1202196340301S031	Trần Thị Ánh	Ngọc	01/11/1993	Nữ	Kinh	Hải Lộc, Hải Hậu, Nam Định	

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
32	CDT1202196340301S032	Trần Thị	Phượng	07/07/1997	Nữ	Kinh	Nga Liên, Nga Sơn, Thanh Hóa	
33	CDT1202196340301S033	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	19/11/1997	Nữ	Mường	TT Yên Lập, Yên Lập, Phú Thọ	
34	CDT1202196340301S034	Lê Thị	Thúy	30/05/1990	Nữ	Kinh	Tổ 10, p.Tích Lương, Tp Thái Nguyên	
35	CDT1202196340301S035	Trần Thị Ngọc	Trâm	26/8/2000	Nữ	Kinh	Vĩnh Tân, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	
36	CDT1202196340301S036	Ngô Thị Kiều	Trang	03/06/1996	Nữ	Kinh	Đại Thành, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
37	CDT1202196340301S037	Trương Thị	Tuyên	15/04/1995	Nữ	Thổ	Nghĩa Yên, Nghĩa Đàn, Nghệ An	
38	CDT1202196340301S038	Nguyễn Thị	Yến	20/12/2000	Nữ	Kinh	Hùng Sơn, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
39	CDT1202196340301S039	Đỗ Thị Hải	Yến	15/08/1999	Nữ	Kinh	Phục Linh, Đại Từ, Thái Nguyên	
40	CDT1202196340301S040	Hoàng Bé	Lan	10/12/1999	Nữ	Tày	Xuân Tinh, Lộc Bình, Lạng Sơn	
41	CDT1202196340301S041	Lương Thị	Linh	28/06/1998	Nữ	Nùng	Phúc Ứng, Sơn Dương, Tuyên Quang	
42	CDT1202196340301S042	Đinh Thị Hồng	Nhung	23/01/1996	Nữ	Kinh	Sơn Hùng, Thanh Sơn, Phú Thọ	

* Ấn định danh sách: 42 SV

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC HSSV



ThS. Trần Minh Trường

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hiền

DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG K15 (KHÓA HỌC 2019 - 2022)

(Kèm theo Quyết định số 756/QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường CĐ KT-KT)

Lớp: K15CD-ĐiệnA/SEVT

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
1	CDT1202196510303S001	Trần Xuân Anh	17/04/1997	Nam	Kinh	Tân Phú, Phở Yên, Thái Nguyên	
2	CDT1202196510303S002	Nguyễn Hoàng Anh	09/08/1999	Nam	Kinh	Hương Sơn, Tp Sông Công, Thái Nguyên	
3	CDT1202196510303S003	Trần Thị Lan Anh	03/06/2000	Nữ	Kinh	Nam Tiến, Nam Trục, Nam Định	
4	CDT1202196510303S004	Nguyễn Văn Anh	18/08/1999	Nam	Kinh	Dương Thành, Phú Bình, Thái Nguyên	
5	CDT1202196510303S005	Ngô Văn Bắc	12/07/1998	Nam	Kinh	Ký Phú, Đại Từ, Thái Nguyên	
6	CDT1202196510303S006	Thái Văn Bắc	16/09/1997	Nam	Kinh	Phú Phong, Hương Khê, Hà Tĩnh	
7	CDT1202196510303S007	Trần Văn Bắc	12/02/1998	Nam	Kinh	Hải Nam, Hải Hậu, Nam Định	
8	CDT1202196510303S008	Hồ Văn Bình	09/02/1996	Nam	Kinh	Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu, Nghệ An	
9	CDT1202196510303S009	Đàm Công Bôn	16/12/1996	Nam	Kinh	Đại Từ, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	
10	CDT1202196510303S010	Giảng Sào Cầu	02/02/1999	Nam	Nùng	Bạch Đích, Yên Minh, Hà Giang	
11	CDT1202196510303S011	Nông Văn Chiến	28/06/1999	Nam	Nùng	Quảng Lạc, Tp Lạng Sơn, Lạng Sơn	
12	CDT1202196510303S012	Nguyễn Văn Chung	08/08/1992	Nam	Kinh	Thuận Thành, Phở Yên, Thái Nguyên	
13	CDT1202196510303S013	Nguyễn Đình Công	21/07/1997	Nam	Tày	Bình Thành, Định Hóa, Thái Nguyên	
14	CDT1202196510303S014	Hoàng Mạnh Cường	20/08/1999	Nam	Kinh	Thù Lâm, Tiên Phong, Phở Yên, Thái Nguyên	
15	CDT1202196510303S015	Ngô Quang Đại	09/09/1998	Nam	Kinh	Ngô Đạo, Tân Hương, Sóc Sơn, Hà Nội	
16	CDT1202196510303S016	Nguyễn Hồng Đăng	20/02/1998	Nam	Kinh	Tổ 4, Chùa Hang, Thái Nguyên	
17	CDT1202196510303S017	Chu Văn Đạt	29/03/1999	Nam	Tày	Biển Giữa, Biển Động, Lục Ngạn, Bắc Giang	
18	CDT1202196510303S018	Chu Thành Đạt	26/05/2000	Nam	Cao lan	Phản Mễ, Phú Lương, Thái Nguyên	
19	CDT1202196510303S019	Hà Văn Din	04/10/2000	Nam	Thái	Bản Xa, Sập Xa, Phù Yên, Sơn La	
20	CDT1202196510303S020	Lê Văn Đồng	01/04/1997	Nam	Kinh	Kha Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên	
21	CDT1202196510303S021	Phạm Trọng Đức	19/05/1998	Nam	Kinh	Khu 2, Thanh Cù, Thanh Ba, Phú Thọ	
22	CDT1202196510303S022	Trần Thị Dung	23/11/1995	Nữ	Kinh	Phúc Thuận, Phở Yên, Thái Nguyên	
23	CDT1202196510303S023	Đàm Văn Dũng	03/10/1999	Nam	Nùng	Cốc Lùng, Đô Lương, Hữu Lũng, Lạng Sơn	
24	CDT1202196510303S024	Nguyễn Đại Dương	18/02/1997	Nam	Kinh	Quỳnh Hoa, Quỳnh Lưu, Nghệ An	
25	CDT1202196510303S025	Ma Công Duy	29/06/1995	Nam	Tày	Thổ Bình, Lâm Bình, Tuyên Quang	
26	CDT1202196510303S026	Nông Hoàng Giao	21/11/1995	Nam	Tày	Phượng Tiến, Định Hóa, Thái Nguyên	
27	CDT1202196510303S027	Hoàng Thị Hà	14/03/1997	Nữ	Tày	Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang	
28	CDT1202196510303S028	Bùi Văn Hải	18/10/1999	Nam	Mường	Thành Công, Thạch Thành, Thanh Hóa	
29	CDT1202196510303S029	Dương Văn Hải	25/03/1998	Nam	Kinh	Điềm Thụy, Phú Bình, Thái Nguyên	
30	CDT1202196510303S030	Lê Minh Hiếu	29/10/2000	Nam	Kinh	Yên Phú, Yên Ninh, Phú Lương, Thái Nguyên	
31	CDT1202196510303S031	Nguyễn Xuân Hiếu	27/03/1999	Nam	Kinh	Mỹ Thái, Lạng Giang, Bắc Giang	
32	CDT1202196510303S032	Nguyễn Văn Hùng	24/01/2000	Nam	Kinh	Lục Ba, Đại Từ, Thái Nguyên	
33	CDT1202196510303S033	Hoàng Nghĩa Hùng	06/02/1995	Nam	Kinh	Hưng Trung, Hưng Nguyên, Nghệ An	

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
34	CDT1202196510303S034	Hoàng Quốc	Hung	07/10/2000	Nam	Kinh	Phú Lạc, Cẩm Khê, Phú Thọ	
35	CDT1202196510303S035	Lý Văn	Hung	08/11/2000	Nam	Sán diu	Thành Công, Phổ Yên, Thái Nguyên	
36	CDT1202196510303S036	Nguyễn Văn	Huy	14/05/1998	Nam	Kinh	Đông Cao, Phổ Yên, Thái Nguyên	
37	CDT1202196510303S037	Hà Văn	Huy	14/11/2000	Nam	Kinh	Tiên Phong, Phổ Yên, Thái Nguyên	
38	CDT1202196510303S038	Đỗ Thị Thu	Huyền	19/08/1998	Nữ	Kinh	Đồng Lâm, Hồng Minh, Hưng Hà, Thái Bình	
39	CDT1202196510303S039	Hà Văn	Khang	11/11/2000	Nam	Kinh	Đồn, Hà Châu, Phú Bình, Thái Nguyên	
40	CDT1202196510303S040	Hà Ngọc	Khánh	25/06/1999	Nam	Kinh	Mỹ Thái, Lạng Giang, Bắc Giang	
41	CDT1202196510303S041	Phan Văn	Khởi	20/09/1999	Nam	Kinh	Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình	
42	CDT1202196510303S042	Hoàng Khắc	Kiểm	21/05/1997	Nam	Kinh	Diễn Phú, Diễn Châu, Nghệ An	
43	CDT1202196510303S043	Nguyễn Đình	Long	07/08/1995	Nam	Kinh	Tân Trung, Tân Lộc, Lộc Hà, Hà Tĩnh	
44	CDT1202196510303S044	Lê Đình	Lượng	05/06/1997	Nam	Kinh	Tam Hợp, Quỳnh Hợp, Nghệ An	
45	CDT1202196510303S045	Đào Văn	Mạnh	05/09/2000	Nam	Kinh	Đông Minh, Tiền Hải, Thái Bình	
46	CDT1202196510303S046	Nguyễn Tiến	Nam	29/12/1998	Nam	Kinh	Tổ 12, p.Tích Lương, Tp Thái Nguyên	
47	CDT1202196510303S047	Lê Văn	Nam	09/09/1996	Nam	Kinh	Cây Thị, Phúc Xuân, Tp Thái Nguyên	
48	CDT1202196510303S048	Trần Văn	Nam	02/05/2000	Nam	Kinh	Trung Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	
49	CDT1202196510303S049	Hà Đình	Ngọc	24/12/2000	Nam	Kinh	Xuân Vinh, Thọ Xuân, Thanh Hóa	
50	CDT1202196510303S050	Trương Văn	Ngọc	26/08/1998	Nam	Sán diu	Thiện Kế, Sơn Dương, Tuyên Quang	
51	CDT1202196510303S051	Nguyễn Văn	Phong	06/09/1997	Nam	Tày	Tràng Xá, Võ Nai, Thái Nguyên	
52	CDT1202196510303S052	Đặng Đình	Quang	02/08/1996	Nam	Kinh	Bình Thuận, Đại Từ, Thái Nguyên	
53	CDT1202196510303S053	Đào Văn	Quế	20/07/1999	Nam	Kinh	Hồng Giang, Lục Ngạn, Bắc Giang	
54	CDT1202196510303S054	Nguyễn Hữu	Quyền	09/08/1992	Nam	Kinh	Xuân Thu, Sóc Sơn, Hà Nội	
55	CDT1202196510303S055	Vũ Thị	Sao	27/02/1998	Nữ	Kinh	Bồ Hạ, Yên Thế, Bắc Giang	
56	CDT1202196510303S056	Bùi Ngọc	Son	21/04/1999	Nam	Kinh	Đô Tân, Bắc Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	
57	CDT1202196510303S057	Lê Hồng	Son	23/02/1998	Nam	Kinh	Đại Nghĩa, Đoàn Hùng, Phú Thọ	
58	CDT1202196510303S058	Trương Công	Son	24/09/2000	Nam	Kinh	Khu 4, Vụ Cầu, Hạ Hòa, Phú Thọ	
59	CDT1202196510303S059	Nguyễn Thọ	Thắng	12/01/1999	Nam	Kinh	Tiến Đức, Hưng Hà, Thái Bình	
60	CDT1202196510303S060	Vương Văn	Thành	11/12/1999	Nam	Sán Chí	Tứ Tranh, Phú Lương, Thái Nguyên	
61	CDT1202196510303S061	Nguyễn Văn	Thành	10/10/1999	Nam	Kinh	Thiệu Phúc, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	
62	CDT1202196510303S062	Nguyễn Văn	Thiện	05/01/1999	Nam	Kinh	Nga My, Phú Bình, Thái Nguyên	
63	CDT1202196510303S063	Lý Đức	Thìn	21/06/2000	Nam	Nùng	Quán Bàu, Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn	
64	CDT1202196510303S064	Đặng Công	Thọ	07/11/1998	Nam	Kinh	Hoàng Thanh, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
65	CDT1202196510303S065	Nguyễn Anh	Thỏa	16/07/2000	Nam	Kinh	Hợp Thịnh, Trung Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	
66	CDT1202196510303S066	Vũ Thị	Thu	26/11/2000	Nữ	Kinh	Vạn Phái, Phổ Yên, Thái Nguyên	
67	CDT1202196510303S067	Nông Văn	Tiếp	22/08/1995	Nam	Tày	Bình An, Lâm Bình, Tuyên Quang	
68	CDT1202196510303S068	Ngô Văn	Trung	15/05/1997	Nam	Kinh	Động Đạt, Phú Lương, Thái Nguyên	
69	CDT1202196510303S069	Phạm Văn	Trường	08/04/1996	Nam	Kinh	Phú Lạc, Cẩm Khê, Phú Thọ	
70	CDT1202196510303S070	Hoàng Minh	Truyền	12/10/1999	Nam	Tày	Kim Phú, Phổ Yên, Thái Nguyên	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
71	CDT1202196510303S071	Nguyễn Anh Tuấn	02/02/1999	Nam	Kinh	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
72	CDT1202196510303S072	Đồng Văn Tuấn	19/05/1999	Nam	Kinh	Hoàng Hợp, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	
73	CDT1202196510303S073	Hoàng Thanh Tùng	02/01/1994	Nam	Nùng	TT Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn	
74	CDT1202196510303S074	Nguyễn Thanh Tùng	26/08/1997	Nam	Kinh	Khu 1, Sơn Nga, Cẩm Khê, Phú Thọ	
75	CDT1202196510303S075	Trần Văn Xuân	18/08/1995	Nam	Kinh	Lục Ba, Đại Từ, Thái Nguyên	

* Ấn định danh sách: 75 SV

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC HSSV



ThS. Trần Minh Trường

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hiền

DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG K15 (KHÓA HỌC 2019 - 2022)

(Kèm theo Quyết định số 756/QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường CĐ KT-KT)

Lớp: K15CD-ĐiệnB/SEVT

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
1	CDT1202196510303S076	Đinh Duy	Anh	13/12/1998	Nam	Kinh	An Ninh, Tiền Hải, Thái Bình	
2	CDT1202196510303S077	Mai Ngọc	Anh	24/02/1991	Nam	Kinh	Thụy An, Thái Thụy, Thái Bình	
3	CDT1202196510303S078	Triệu Tuấn	Anh	10/04/1999	Nam	Tày	Dân Chủ, Hòa An, Cao Bằng	
4	CDT1202196510303S079	Hoàng Thị	Anh	19/05/1998	Nữ	Tày	Đồng Thịnh, Định Hóa, Thái Nguyên	
5	CDT1202196510303S080	Nguyễn Việt	Bắc	28/12/1998	Nam	Kinh	Tiên Phong, Phổ Yên, Thái Nguyên	
6	CDT1202196510303S081	Lê Đăng	Biên	11/10/1997	Nam	Kinh	Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh	
7	CDT1202196510303S082	Nguyễn Duy	Bình	10/02/1996	Nam	Kinh	Tứ Du, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	
8	CDT1202196510303S083	Hà Đình	Cương	18/10/1996	Nam	Kinh	Xuân Vinh, Thọ Xuân, Thanh Hóa	
9	CDT1202196510303S084	Nguyễn Thị	Đào	20/04/1995	Nữ	Mường	Cầm Long, Cầm Thủy, Thanh Hóa	
10	CDT1202196510303S085	Diệp Tuấn	Đạt	10/09/1999	Nam	Sán đù	Thành Công, Phổ Yên, Thái Nguyên	
11	CDT1202196510303S086	Nguyễn Kim	Đạt	16/10/1999	Nam	Kinh	Xuân Lâm, Thuận Thành, Bắc Ninh	
12	CDT1202196510303S087	Đàm Văn	Đạt	03/08/1999	Nam	Cao lan	Bình Sơn, Lục Nam, Bắc Giang	
13	CDT1202196510303S088	Hoàng Văn	Điều	06/06/1998	Nam	Nùng	Bắc Thủy, Chi Lăng, Lạng Sơn	
14	CDT1202196510303S089	Lò Trung	Du	23/07/1995	Nam	Thái	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	
15	CDT1202196510303S090	Nông Thị	Dung	29/11/1993	Nữ	Nùng	Soi Mít, Xã Phúc Triu, Tp Thái Nguyên	
16	CDT1202196510303S091	Hoàng Văn	Dũng	24/04/2000	Nam	Kinh	Xuân Thu, Sóc Sơn, Hà Nội	
17	CDT1202196510303S092	Nguyễn Anh	Dũng	06/08/1996	Nam	Kinh	Đồng Việt, Yên Dũng, Bắc Giang	
18	CDT1202196510303S093	Lê Hữu	Dũng	15/01/1999	Nam	Kinh	Hà Châu, Hà Trung, Thanh hóa	
19	CDT1202196510303S094	Trần Văn	Dương	01/10/1995	Nam	Kinh	Công Liêm, Nông Công, Thanh Hóa	
20	CDT1202196510303S095	Nguyễn Văn	Duy	20/04/1997	Nam	Kinh	Đào Mỹ, Lạng Giang, Bắc Giang	
21	CDT1202196510303S096	Dương Việt	Duy	03/06/1993	Nam	Kinh	Tổ 2, p.Tích Lương, Tp Thái Nguyên	
22	CDT1202196510303S097	Trịnh Thị	Ghén	03/08/1995	Nữ	Dao	Tân Hòa, Bình Gia, Lạng Sơn	
23	CDT1202196510303S098	Đặng Văn	Hải	24/10/1996	Nam	Kinh	Đắc Sơn, Phổ Yên, Thái Nguyên	
24	CDT1202196510303S099	Vũ Đình	Hải	05/11/1995	Nam	Sán chí	Yên Lạc, Phú Lương, Thái Nguyên	
25	CDT1202196510303S100	Đỗ Ngọc	Hải	20/05/1999	Nam	Kinh	Nhã Nam, Tân Yên, Bắc Giang	
26	CDT1202196510303S101	Lưu Văn	Hải	02/08/1999	Nam	Kinh	Lương Phong, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
27	CDT1202196510303S102	Phạm Đình	Hiền	04/09/1999	Nam	Kinh	Thanh Hoà, Thanh Chương, Nghệ An	
28	CDT1202196510303S103	Dương Trung	Hiếu	12/03/1999	Nam	Kinh	Thành Công, Phổ Yên, Thái Nguyên	
29	CDT1202196510303S104	Nguyễn Đức	Hiếu	16/06/1999	Nam	Kinh	Điểm Thụy, Phú Bình, Thái Nguyên	
30	CDT1202196510303S105	Hà Xuân	Hình	02/07/1992	Nam	Mường	Phúc Khánh, Yên Lập, Phú Thọ	
31	CDT1202196510303S106	Nông Văn	Hoài	06/11/1995	Nam	Tày	Mỹ Phương, Ba Bể, Bắc Kạn	
32	CDT1202196510303S107	Trần Thế	Hoan	15/08/2000	Nam	Kinh	Đắc Sơn, Phổ Yên, Thái Nguyên	

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
33	CDT1202196510303S108	Vũ Mạnh	Hoàn	01/09/2000	Nam	Kinh	Tiên Phong, Phở Yên, Thái Nguyên	
34	CDT1202196510303S109	Phạm Văn	Hoàn	06/01/2000	Nam	Kinh	Trực Thắng, Trực Ninh, Nam Định	
35	CDT1202196510303S110	Phan Văn	Huy	15/12/1997	Nam	Kinh	Hương Mai, Việt Yên, Bắc Giang	
36	CDT1202196510303S111	Vương Văn	Huy	08/10/1999	Nam	Sán chí	Phú Đô, Phú Lương, Thái Nguyên	
37	CDT1202196510303S112	Đinh Đức	Huỳnh	18/11/1991	Nam	Kinh	Giao An, Giao Thủy, Nam Định	
38	CDT1202196510303S113	Trần Văn	Khai	24/06/1996	Nam	Sán chí	Phấn Mễ, Phú Lương, Thái Nguyên	
39	CDT1202196510303S114	Nguyễn Tất	Khánh	19/08/1996	Nam	Kinh	Thượng Sơn, Đô Lương, Nghệ An	
40	CDT1202196510303S115	Dương Văn	Linh	15/01/1999	Nam	Kinh	Điểm Thụy, Phú Bình, Thái Nguyên	
41	CDT1202196510303S116	Nguyễn Thị Yên	Ly	21/09/2000	Nữ	Kinh	Hùng Sơn, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
42	CDT1202196510303S117	Bùi Thị	Mai	11/06/1998	Nữ	Mường	Chương Xá, Cẩm Khê, Phú Thọ	
43	CDT1202196510303S118	Lý Văn	Mạnh	15/02/1996	Nam	Sán đù	Phúc Thuận, Phở Yên, Thái Nguyên	
44	CDT1202196510303S119	Mạc Quang	Minh	23/04/1999	Nam	Tày	Lục Bình, Bạch Thông, Bắc Kạn	
45	CDT1202196510303S120	Phan Trung	Nghĩa	15/01/1997	Nam	Kinh	Phúc Thuận, Phở Yên, Thái Nguyên	
46	CDT1202196510303S121	Cao Đăng	Phúc	28/08/1997	Nam	Kinh	Diễn Phú, Diễn Châu, Nghệ An	
47	CDT1202196510303S122	Nguyễn Văn	Quang	06/07/1997	Nam	Kinh	Nga My, Phú Bình, Thái Nguyên	
48	CDT1202196510303S123	Khổng Văn	Quý	06/01/2000	Nam	Tày	Thượng Âm, Sơn Dương, Tuyên Quang	
49	CDT1202196510303S124	Nguyễn Hồng	Son	26/12/1997	Nam	Kinh	Quang Minh, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
50	CDT1202196510303S125	Nguyễn Văn	Son	09/10/1996	Nam	Kinh	Trị Quận, Phù Ninh, Phú Thọ	
51	CDT1202196510303S126	Nguyễn Văn	Son	15/05/1998	Nam	Kinh	Hợp Thành, Sơn Dương, Tuyên Quang	
52	CDT1202196510303S127	Hứa Văn	Tâm	05/08/1997	Nam	Nùng	Đồng Giáp, Văn Quan, Lạng Sơn	
53	CDT1202196510303S128	Dương Văn	Tân	20/01/1998	Nam	Kinh	Điểm Thụy, Phú Bình, Thái Nguyên	
54	CDT1202196510303S129	Vũ Văn	Thành	20/10/2000	Nam	Kinh	EaH'Leo, Huyện EaH'Leo, Đắk Lắk	
55	CDT1202196510303S130	Lương Văn	Thế	23/07/1999	Nam	Nùng	Thanh Sơn, Hữu Lũng, Lạng Sơn	
56	CDT1202196510303S131	Thân Xuân	Thịnh	21/03/1999	Nam	Kinh	Ngọc Châu, Tân Yên, Bắc Giang	
57	CDT1202196510303S132	Nguyễn Thị	Thương	16/03/2000	Nữ	Kinh	Nhã Lộng, Phú Bình, Thái Nguyên	
58	CDT1202196510303S133	Dương Văn	Tính	25/02/1999	Nam	Kinh	Soi II, Úc Kỳ, Phú Bình, Thái Nguyên	
59	CDT1202196510303S134	Đinh Văn	Toán	22/02/1998	Nam	Mường	Huy Hạ, Phù Yên, Sơn La	
60	CDT1202196510303S135	Nguyễn Văn	Toán	16/10/2000	Nam	Kinh	Đông Cao, Phở Yên, Thái Nguyên	
61	CDT1202196510303S136	Trần Quốc	Tuấn	25/06/1992	Nam	Kinh	Gia Phong, Gia Viễn, Ninh Bình	
62	CDT1202196510303S137	Nguyễn Đăng	Tuyến	14/10/1996	Nam	Kinh	Tân Lập, Sông Lô, Vĩnh Phúc	
63	CDT1202196510303S138	Nguyễn Văn	Vinh	27/03/1999	Nam	Kinh	Xuân Hương, Lạng Giang, Bắc Giang	

* Ấn định danh sách: 63 SV

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC HSSV



ThS. Trần Minh Trường

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hiền

DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG K15 (KHÓA HỌC 2019 - 2022)

(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường CĐ KT-KT)

Lớp: K15CD-Tiếng HànA/SEVT

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
1	CDT1202196220211S001	Trần Thị	Phương Anh	07/11/2000	Nữ	Kinh	Đắc Sơn, Phở Yên, Thái Nguyên	
2	CDT1202196220211S002	Nguyễn Hoàng	Anh	10/05/1999	Nam	Kinh	Điểm Thụy, Phú Bình, Thái Nguyên	
3	CDT1202196220211S003	Nguyễn Văn	Bích	18/10/1997	Nam	Kinh	Thanh Lâm, Lục Nam, Bắc Giang	
4	CDT1202196220211S004	Hoàng Thị	Bình	27/01/2000	Nữ	Kinh	Xuân Lai, Xuân Thu, Sóc Sơn, Hà Nội	
5	CDT1202196220211S005	Ngô Thị	Bông	08/12/1999	Nữ	Kinh	Hung Lợi, Hưng Nguyên, Nghệ An	
6	CDT1202196220211S006	Phùng Thị	Chanh	19/07/1999	Nữ	Nùng	Bằng Hữu, Chi Lăng, Lạng Sơn	
7	CDT1202196220211S007	Phạm Thị Kim	Chi	05/06/1998	Nữ	Tày	Phượng Tiến, Định Hóa, Thái Nguyên	
8	CDT1202196220211S008	Bàng Thị	Chiến	11/01/2000	Nữ	Cao lan	Phú Nhuận, Lục Ngạn, Bắc Giang	
9	CDT1202196220211S009	Nguyễn Văn	Chiến	10/08/1994	Nam	Sán diu	Mình Quang, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	
10	CDT1202196220211S010	Trần Thị	Chinh	04/03/1993	Nữ	Kinh	Phượng Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	
11	CDT1202196220211S011	Phạm Thành	Đạt	25/06/1999	Nam	Kinh	Đồng Thịnh, Định Hóa, Thái Nguyên	
12	CDT1202196220211S012	Lâm Văn	Diễn	04/06/1997	Nam	Nùng	Tô Hiệu, Bình Gia, Lạng Sơn	
13	CDT1202196220211S013	Trần Văn	Định	15/10/1998	Nam	Sán diu	Đạo Trù, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	
14	CDT1202196220211S014	Bùi Thị Kim	Dung	15/05/1997	Nữ	Kinh	Xuân Giang, Sóc Sơn, Hà Nội	
15	CDT1202196220211S015	Ân Thị	Dương	25/08/1998	Nữ	Sán diu	Mình Lý, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	
16	CDT1202196220211S016	Nguyễn Thị	Giang	09/02/2000	Nữ	Kinh	Quảng Thạch, Quảng Xương, Thanh Hóa	
17	CDT1202196220211S017	Đào Thị	Hà	11/07/2000	Nữ	Kinh	Nga Thủy, Nga Sơn, Thanh Hóa	
18	CDT1202196220211S018	Lưu Đình	Hải	04/04/1992	Nam	Sán diu	Đạo Trù, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	
19	CDT1202196220211S019	Nguyễn Thúy	Hằng	10/01/1993	Nữ	Kinh	Tứ Trung, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	
20	CDT1202196220211S020	Lý Thị	Hằng	20/11/1998	Nữ	Sán diu	Thành Công, Phở Yên, Thái Nguyên	
21	CDT1202196220211S021	Nguyễn Thị Thu	Hiền	06/06/1998	Nữ	Mường	Cầm Bình, Cầm Thủy, Thanh Hóa	
22	CDT1202196220211S022	Dương Thị	Hiền	24/8/1999	Nữ	Kinh	Nhã Lộng, Phú Bình, Thái Nguyên	
23	CDT1202196220211S023	Tạ Thị	Hiền	15/04/2000	Nữ	Kinh	Nga My, Phú Bình, Thái Nguyên	
24	CDT1202196220211S024	Quách Minh	Hiệp	07/05/1998	Nam	Mường	Thành Tâm, Thạch Thành, Thanh Hóa	
25	CDT1202196220211S025	Lê Minh	Hiếu	20/08/1997	Nam	Kinh	Phở Cò, Tp Sông Công, Thái Nguyên	
26	CDT1202196220211S026	Hoàng Đức	Hiếu	23/02/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	
27	CDT1202196220211S027	Nguyễn Thị	Hoa	23/09/2000	Nữ	Kinh	Vạn Phái, Phở Yên, Thái Nguyên	
28	CDT1202196220211S028	Nguyễn Thu	Hoài	22/09/1999	Nữ	Kinh	Vai Cây, Bán Ngoại, Đại Từ, Thái Nguyên	
29	CDT1202196220211S029	Vương Thị	Hoài	11/01/2000	Nữ	Nùng	Kim Đồng, Thạch An, Cao Bằng	
30	CDT1202196220211S030	Vũ Thị	Hồng	06/04/1995	Nữ	Tày	Thôn 5, Đại Lịch, Văn Chấn, Yên Bái	
31	CDT1202196220211S031	Lê Thị	Hương	06/05/2000	Nữ	Kinh	Thường Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
32	CDT1202196220211S032	Nguyễn Thanh	Huyền	08/04/1998	Nữ	Kinh	An Châu, Đông Hưng, Thái Bình	
33	CDT1202196220211S033	Hoàng Xuân	Khánh	15/10/2000	Nữ	Kinh	Sơn Đoài, Tân Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	
34	CDT1202196220211S034	Lương Văn	Khiết	23/06/1999	Nam	Nùng	Thanh Sơn, Hữu Lũng, Lạng Sơn	
35	CDT1202196220211S035	Nguyễn Thị	Kiên	23/06/2000	Nữ	Kinh	Mai Trung, Mai Đình, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
36	CDT1202196220211S036	Vũ Thị	Kiều	25/12/1998	Nữ	Kinh	Cây Thị, Phúc Xuân, Tp Thái Nguyên	
37	CDT1202196220211S037	Đặng Mai	Lan	10/10/2000	Nữ	Kinh	Bình Sơn, Tp Sông Công, Thái Nguyên	
38	CDT1202196220211S038	Trương Thị	Liên	05/10/2000	Nữ	Kinh	Trại Quắn, Bắc Lý, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
39	CDT1202196220211S039	Phan Thị Mỹ	Linh	17/02/1997	Nữ	Kinh	Cự Nẫm, Bồ Trạch, Quảng Bình	
40	CDT1202196220211S040	Nguyễn Mạnh	Linh	30/08/1995	Nam	Kinh	Hoàng Vân, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
41	CDT1202196220211S041	Lưu Vũ	Long	23/10/2000	Nam	Kinh	Cao Phú, Xuân Vinh, Thọ Xuân, Thanh Hóa	
42	CDT1202196220211S042	Nguyễn Thị	Lương	01/11/2000	Nữ	Kinh	Tam Sơn, Thường Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
43	CDT1202196220211S043	Nguyễn Thị Khánh	Ly	03/03/2000	Nữ	Kinh	Xóm 12, Nghi Hoa, Nghi Lộc, Nghệ An	
44	CDT1202196220211S044	Nguyễn Thị	Ly	05/01/2000	Nữ	Kinh	Thanh Đồng, Thanh Chương, Nghệ An	
45	CDT1202196220211S045	Nguyễn Thị	Lý	09/04/1988	Nữ	Kinh	Tổ 6, Lương Châu, Tp Sông Công, Thái Nguyên	
46	CDT1202196220211S046	Dương Thị	Mai	26/01/1999	Nữ	Kinh	Đông Lai, Song Vân, Tân Yên, Bắc Giang	
47	CDT1202196220211S047	Vũ Thị	Minh	16/01/2000	Nữ	Tày	Hợp Hòa, Sơn Dương, Tuyên Quang	
48	CDT1202196220211S048	Đinh Thị	Ngà	25/06/1997	Nữ	Kinh	Văn Phú, Nho Quan, Ninh Bình	
49	CDT1202196220211S049	Dương Thị	Ngân	14/03/1995	Nữ	Tày	Xã Bắc Sơn, Bắc Sơn, Lạng Sơn	
50	CDT1202196220211S050	Đỗ Thị	Ngọc	27/12/1999	Nữ	Kinh	Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ, Bắc Ninh	
51	CDT1202196220211S051	Hứa Thị	Niên	21/11/1994	Nữ	Nùng	Thôn Phai Lừa, Đồng Giáp, Văn Quan, Lạng Sơn	
52	CDT1202196220211S052	Trần Thị	Oanh	17/10/1996	Nữ	Tày	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên	
53	CDT1202196220211S053	Nguyễn Đăng	Phong	23/03/1993	Nam	Kinh	An Sơn, Nam Sách, Hải Dương	
54	CDT1202196220211S054	Triệu Thị	Phượng	19/10/2000	Nữ	Nùng	Tràng Xá, Võ Nai, Thái Nguyên	
55	CDT1202196220211S055	Nguyễn Thị	Phượng	14/09/1997	Nữ	Kinh	Trung Sơn, Như Thụy, Sông Lô, Vĩnh Phúc	
56	CDT1202196220211S056	Đặng Ngọc	Quyền	03/02/1998	Nam	Kinh	Xuân Hội, Lạc Vệ, Tiên Du, Bắc Ninh	
57	CDT1202196220211S057	Nguyễn Thị	Sang	17/05/2000	Nữ	Kinh	TT Đồi Ngô, Lục Nam, Bắc Giang	
58	CDT1202196220211S058	Hoàng Thị	Sơn	27/03/2000	Nữ	Kinh	Xuân Lai, Xuân Thu, Sóc Sơn, Hà Nội	
59	CDT1202196220211S059	Trần Thị	Thanh	15/08/2000	Nữ	Kinh	Bắc Phú, Sóc Sơn, Hà Nội	
60	CDT1202196220211S060	Lê Thị	Thảo	11/10/1994	Nữ	Kinh	Xóm Yên Phú, Văn Thành, Yên Thành, Nghệ An	
61	CDT1202196220211S061	Hoàng Thị	Thảo	14/04/1995	Nữ	Nùng	Đức Hồng, Trùng Khánh, Cao Bằng	
62	CDT1202196220211S062	Trần Thị Phương	Thảo	04/10/1998	Nữ	Kinh	Yên Lạc, Phú Lương, Thái Nguyên	
63	CDT1202196220211S063	Lã Thị Tuyết	Thảo	27/02/2000	Nữ	Cao lan	Cấp Tiến, Sơn Dương, Tuyên Quang	
64	CDT1202196220211S064	Lưu Thị Phương	Thi	07/12/1998	Nữ	Tày	Nà Đin, Lam Vỹ, Định Hóa, Thái Nguyên	
65	CDT1202196220211S065	Ngô Thị	Thơ	10/10/2000	Nữ	Kinh	Yên Hội, Đô Thành, Yên Thành, Nghệ An	
66	CDT1202196220211S066	Nguyễn Thị	Thoa	26/10/2000	Nữ	Kinh	Xuân Táng, Bắc Phú, Sóc Sơn, Hà Nội	
67	CDT1202196220211S067	Lường Thị	Thúy	09/04/2000	Nữ	Tày	Điểm Mắc, Định Hóa, Thái Nguyên	
68	CDT1202196220211S068	Bùi Thu	Thúy	08/09/2000	Nữ	Mường	Dải 2, Bình Chân, Lạc Sơn, Hòa Bình	

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
69	CDT1202196220211S069	Nguyễn Thị	Thùy	20/12/1995	Nữ	Kinh	Xuân Dương, Kim Lũ, Sóc Sơn, Hà Nội	
70	CDT1202196220211S070	Trịnh Thị	Tĩnh	23/12/1997	Nữ	Kinh	Xóm 4, Nga Tân, Nga Sơn, Thanh Hóa	
71	CDT1202196220211S071	Hà Thị Huyền	Trang	09/09/1999	Nữ	Kinh	Xóm 3, Đoàn Bái, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
72	CDT1202196220211S072	Bằng Thị	Trang	20/03/2000	Nữ	Sán diu	Ninh Lai, Sơn Dương, Tuyên Quang	
73	CDT1202196220211S073	Hà Thị	Trang	23/03/2000	Nữ	Cao lan	Xã Quang Yên, Sông Lô, Vĩnh Phúc	
74	CDT1202196220211S074	Trần Thị	Trang	14/09/1993	Nữ	Kinh	Cát Văn, Thanh Chương, Nghệ An	
75	CDT1202196220211S075	Nguyễn Xuân	Trường	09/09/1994	Nam	Kinh	Hoàn Long, Yên Mỹ, Hưng Yên	
76	CDT1202196220211S076	Lưu Xuân	Tuyển	01/09/2000	Nam	Kinh	Phú Thành, Yên Thành, Nghệ An	
77	CDT1202196220211S077	Triệu Ánh	Tuyết	06/10/2000	Nữ	Nùng	Vạn Linh, Chi Lăng, Lạng Sơn	
78	CDT1202196220211S078	Quách Thị	Uyên	09/05/1999	Nữ	Mường	Thành Vân, Thạch Thành, Thanh Hóa	
79	CDT1202196220211S079	Hoàng Thị Ánh	Vân	10/02/1999	Nữ	Kinh	TT Nông Cống, Nông Cống, Thanh Hóa	
80	CDT1202196220211S080	Nguyễn Thị Thanh	Vân	15/04/2000	Nữ	Kinh	Xã Iachía, huyện IaGrai, Gia Lai	
81	CDT1202196220211S081	Hoàng Thị	Yên	06/06/1998	Nữ	Nùng	Hòa Bình, Hữu Lũng, Lạng Sơn	
82	CDT1202196220211S082	Trần Thị	Yến	15/02/2000	Nữ	Kinh	Trường Giang, Vạn Phái, Phổ Yên, Thái Nguyên	
83	CDT1202196220211S083	Nguyễn Thị	Yến	19/06/2000	Nữ	Kinh	Song Khê, Tp Bắc Giang, Bắc Giang	

* Ấn định danh sách: 83 SV

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC HSSV



ThS. Trần Minh Trường

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hiền

DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG K15 (KHÓA HỌC 2019 - 2022)

(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường CD KT-KT)

Lớp: K15CD-Tiếng HànB/SEVT

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
1	CDT1202196220211S084	Ngô Thị Ngọc	Ánh	07/08/1999	Nữ	Kinh	Văn Phú, Nho Quan, Ninh Bình	
2	CDT1202196220211S085	Hoàng Thị	Chinh	04/10/1998	Nữ	Nùng	Động Đạt, Phú Lương, Thái Nguyên	
3	CDT1202196220211S086	Đỗ Mạnh	Cường	14/09/1998	Nam	Kinh	Hợp Lý, Triệu Sơn, Thanh Hóa	
4	CDT1202196220211S087	Nguyễn Thu	Diệu	01/11/1998	Nữ	Kinh	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương	
5	CDT1202196220211S088	Vũ Minh	Đức	15/11/2000	Nam	Kinh	An Khánh, Đại Từ, Thái Nguyên	
6	CDT1202196220211S089	Lý Thị	Dung	20/05/1997	Nữ	Dao	Lương Thượng, Na Rì, Bắc Kạn	
7	CDT1202196220211S090	Nguyễn Đức Trung	Dũng	13/12/1997	Nam	Kinh	Quý Sơn, Lục Ngạn, Bắc Sơn	
8	CDT1202196220211S091	Lê Thanh	Dương	30/05/2000	Nam	Kinh	Đồng Thịnh, Đồng Sơn, Thanh Hóa	
9	CDT1202196220211S092	Hoàng Thùy	Dương	24/12/2000	Nữ	Kinh	Yên Trung, Yên Định, Thanh Hóa	
10	CDT1202196220211S093	Trần Thị	Giang	31/01/1999	Nữ	Kinh	Xóm 6, Đà Sơn, Đô Lương, Nghệ An	
11	CDT1202196220211S094	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/10/1998	Nữ	Kinh	Xuân Giang, Sóc Sơn, Hà Nội	
12	CDT1202196220211S095	Trần Thị	Hằng	04/01/1998	Nữ	Kinh	Mai Hùng, Hoàng Mai, Nghệ An	
13	CDT1202196220211S096	Đinh Thị	Hằng	13/04/1996	Nữ	Kinh	Tân Hoa, Lục Ngạn, Bắc Giang	
14	CDT1202196220211S097	Trần Thị Lệ	Hằng	20/02/1997	Nữ	Sán chí	Yên Lạc, Phú Lương, Thái Nguyên	
15	CDT1202196220211S098	Trương Thị	Hiền	16/12/2000	Nữ	Tày	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	
16	CDT1202196220211S099	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	29/05/2000	Nữ	Kinh	Trung Thành, Phở Yên, Thái Nguyên	
17	CDT1202196220211S100	Lê Thị	Hoa	12/12/2000	Nữ	Kinh	Quảng Trường, Quảng Xương, Thanh Hóa	
18	CDT1202196220211S101	Đinh Thị	Hòa	26/09/1997	Nữ	Mường	Thành Công, Thạch Thành, Thanh Hóa	
19	CDT1202196220211S102	Nguyễn Thị	Hoài	05/06/2000	Nữ	Kinh	Xuân Cẩm, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
20	CDT1202196220211S103	Lê Thị	Hồng	29/04/1992	Nữ	Kinh	Hợp Thắng, Triệu Sơn, Thanh Hóa	
21	CDT1202196220211S104	Trần Thị	Huế	20/02/1999	Nữ	Kinh	Phú Lợi, Bàn Đạt, Phú Bình, Thái Nguyên	
22	CDT1202196220211S105	Thiều Thị	Huệ	24/06/2000	Nữ	Kinh	Thành Tân, Thạch Thành, Thanh Hóa	
23	CDT1202196220211S106	Nguyễn Thị	Huệ	02/01/1997	Nữ	Kinh	Nga Tân, Nga Sơn, Thanh Hóa	
24	CDT1202196220211S107	Hoàng Văn	Hưng	22/02/1996	Nam	Kinh	Xuân Phú, Yên Dũng, Bắc Giang	
25	CDT1202196220211S108	Nguyễn Thị Thu	Hương	23/02/1993	Nữ	Kinh	Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội	
26	CDT1202196220211S109	Nguyễn Thị	Hương	06/03/2000	Nữ	Kinh	Nhân Chính, Lý Nhân, Hà Nam	
27	CDT1202196220211S110	Nguyễn Thị	Hương	31/05/2000	Nữ	Kinh	Vụ Bồn, Krông Pắc, Đắk Lắk	
28	CDT1202196220211S111	Dương Thị	Hương	12/04/2000	Nữ	Kinh	Úc Kỳ, Phú Bình, Thái Nguyên	
29	CDT1202196220211S112	Mạc Thị	Hường	08/06/1998	Nữ	Tày	Kiên Bái, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	
30	CDT1202196220211S113	Nguyễn Thị	Hường	21/10/1999	Nữ	Kinh	Long Châu, Yên Phong, Bắc Ninh	
31	CDT1202196220211S114	Nguyễn Quang	Huy	06/09/1995	Nam	Kinh	Việt Hùng, Trục Ninh, Nam Định	
32	CDT1202196220211S115	Nguyễn Thị	Huyền	24/06/1997	Nữ	Kinh	Xuân Bình, Như Xuân, Thanh Hóa	

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
33	CDT1202196220211S116	Trương Thị Khánh	Huyền	08/06/1999	Nữ	Kinh	TT Nghĩa Đàn, Nghĩa Đàn, Nghệ An	
34	CDT1202196220211S117	Nguyễn Thị	Lan	08/02/2000	Nữ	Kinh	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
35	CDT1202196220211S118	Đoàn Thị	Liên	10/06/1990	Nữ	Nùng	Tân Thanh, Lạng Giang, Bắc Giang	
36	CDT1202196220211S119	Hoàng Tùng	Linh	20/03/2000	Nam	Kinh	Diễn Lộc, Diễn Châu, Nghệ An	
37	CDT1202196220211S120	Nguyễn Tuấn	Linh	24/04/1998	Nam	Kinh	Nhã Lộng, Phú Bình, Thái Nguyên	
38	CDT1202196220211S121	Nguyễn Văn	Long	10/10/2000	Nam	Kinh	Huyền Sơn, Lục Nam, Bắc Giang	
39	CDT1202196220211S122	Hà Thị	Lương	12/08/2000	Nữ	Kinh	Thành Công, Phổ Yên, Thái Nguyên	
40	CDT1202196220211S123	Bùi Thị	Luyến	07/01/1999	Nữ	Kinh	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên	
41	CDT1202196220211S124	Giáp Thị	Ly	12/04/1999	Nữ	Kinh	Việt Lập, Tân Yên, Bắc Giang	
42	CDT1202196220211S125	Vũ Thị	Mai	11/05/1999	Nữ	Kinh	Tân Hưng, Sóc Sơn, Hà Nội	
43	CDT1202196220211S126	Vũ Thị	Mai	10/02/1999	Nữ	Kinh	Đồng Thờm, Lam Cốt, Bắc Giang	
44	CDT1202196220211S127	Lê Thị	Mến	12/01/2000	Nữ	Kinh	Thanh Chi, Thanh Chương, Nghệ An	
45	CDT1202196220211S128	Nguyễn Thị	Minh	08/03/1999	Nữ	Kinh	Liên Mạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	
46	CDT1202196220211S129	Bàn Thị	Mỹ	21/07/2000	Nữ	Dao	Hoàng Nông, Đại Từ, Thái Nguyên	
47	CDT1202196220211S130	Nguyễn Thị	Ngà	06/10/1997	Nữ	Kinh	Phục Linh, Đại Từ, Thái Nguyên	
48	CDT1202196220211S131	Trịnh Thị	Ngoãn	10/08/2000	Nữ	Kinh	Thiệu Công, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	
49	CDT1202196220211S132	Ngô Thị	Nguyệt	12/05/2000	Nữ	Kinh	Trung Giã, Sóc Sơn, Hà Nội	
50	CDT1202196220211S133	Nguyễn Thị	Nhàn	11/05/1994	Nữ	Kinh	Trung Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	
51	CDT1202196220211S134	Đặng Thị	Nhật	27/09/2000	Nữ	Kinh	Nga My, Phú Bình, Thái Nguyên	
52	CDT1202196220211S135	Đỗ Thị Huyền	Nhi	06/10/2000	Nữ	Kinh	Quần Chu, Đại Từ, Thái Nguyên	
53	CDT1202196220211S136	Hoàng Mỹ	Nhung	03/04/1999	Nữ	Tày	Lâu Thượng, Võ nhai, Thái Nguyên	
54	CDT1202196220211S137	Hoàng Đình	Nhuong	01/08/1998	Nam	Tày	Đồng Ý, Bắc Sơn, Lạng Sơn	
55	CDT1202196220211S138	Lục Thị	Oanh	14/04/1999	Nữ	Sán diu	Tân Lợi, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	
56	CDT1202196220211S139	Tòng Thị	Phóng	09/07/2000	Nữ	Thái	Quải Tờ, Tuần Giáo, Điện Biên	
57	CDT1202196220211S140	Triệu Thị	Phương	23/03/1995	Nữ	Dao	Quảng Khê, Ba Bể, Bắc Kạn	
58	CDT1202196220211S141	Ngô Thị	Phương	11/02/2000	Nữ	Kinh	Duy Châu, Duy Xuyên, Quảng Nam	
59	CDT1202196220211S142	Nguyễn Thu	Phương	29/09/2000	Nữ	Kinh	Đông Cao, Phổ Yên, Thái Nguyên	
60	CDT1202196220211S143	Lâm Thị	Phương	30/09/1998	Nữ	Cao lan	Nhữ Hán, Yên Sơn, Tuyên Quang	
61	CDT1202196220211S144	Lênh Thị	Phương	06/09/1999	Nữ	Tày	Đà Vị, Na Hang, Tuyên Quang	
62	CDT1202196220211S145	Nguyễn Thị	Phượng	26/03/2000	Nữ	Kinh	Việt Tiến, Việt Yên, Bắc Giang	
63	CDT1202196220211S146	Triệu Ánh	Quỳnh	20/05/2000	Nữ	Nùng	Phúc Ứng, Sơn Dương, Tuyên Quang	
64	CDT1202196220211S147	Lê Thị Như	Quỳnh	22/08/2000	Nữ	Kinh	Thạch Khoán, Thanh Sơn, Phú Thọ	
65	CDT1202196220211S148	Nguyễn Tiến	Son	23/12/1996	Nam	Kinh	Hồng Minh, Phú Xuyên, Hà Nội	
66	CDT1202196220211S149	Đào Hữu	Tài	25/02/1999	Nam	Kinh	Khuyến Nông, Triệu Sơn, Thanh Hóa	
67	CDT1202196220211S150	Phạm Thái	Tâm	05/02/1994	Nam	Mường	Ngọc Khê, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	
68	CDT1202196220211S151	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	23/01/1993	Nữ	Kinh	TT Sơn Dương, Sơn Dương, Tuyên Quang	
69	CDT1202196220211S152	Nguyễn Thị	Tân	06/10/1998	Nữ	Kinh	Mai Trung, Hiệp Hòa, Bắc Giang	

STT	Mã sinh viên	Họ	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	Ghi chú
70	CDT1202196220211S153	Nguyễn Văn	Thanh	09/11/1997	Nam	Kinh	Liên Chung, Tân Yên, Bắc Giang	
71	CDT1202196220211S154	Nguyễn Thị	Thanh	05/10/1993	Nữ	Mường	TT Yên Lập, Yên Lập, Phú Thọ	
72	CDT1202196220211S155	Trần Thị	Thảo	24/02/2000	Nữ	Sán chí	Phản Mễ, Phú Lương, Thái Nguyên	
73	CDT1202196220211S156	Nông Thị Minh	The	24/12/1990	Nữ	Tày	TT Na Hang, Na Hang, Tuyên Quang	
74	CDT1202196220211S157	Lưu Đình	Thị	28/12/1998	Nam	Tày	Đồng Thịnh, Định Hóa, Thái Nguyên	
75	CDT1202196220211S158	Trương Thị	Thời	12/06/2000	Nữ	Kinh	Thanh Lâm, Lục Nam, Bắc Giang	
76	CDT1202196220211S159	Đoàn Thủy	Thu	24/08/1999	Nữ	Mường	Khu 7, Tắt Thắng, Thanh Sơn, Phú Thọ	
77	CDT1202196220211S160	Bùi Thị	Thương	10/10/2000	Nữ	Mường	Thành Tân, Thạch Thành, Thanh Hóa	
78	CDT1202196220211S161	Nguyễn Thị	Thương	22/09/1998	Nữ	Kinh	Thịnh Lộc, Lộc Hà, Hà Tĩnh	
79	CDT1202196220211S162	Nguyễn Thị	Thúy	19/11/1998	Nữ	Kinh	Tiên Tảo, Việt Long, Sóc Sơn, Hà Nội	
80	CDT1202196220211S163	Nguyễn Thị	Thùy	08/05/2000	Nữ	Kinh	Hòa Bình, Kiến Xương, Thái Bình	
81	CDT1202196220211S164	Triệu Thị	Toán	19/03/1998	Nữ	Nùng	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	
82	CDT1202196220211S165	Hứa Thị	Tốt	02/08/1996	Nữ	Nùng	Vĩnh Lại, Văn Quan, Lạng Sơn	
83	CDT1202196220211S166	Bùi Thị	Tuyên	23/01/2000	Nữ	Kinh	Thành Minh, Thạch Thành, Thanh Hóa	
84	CDT1202196220211S167	Nguyễn Thị	Vân	06/05/2000	Nữ	Kinh	Đoan Bái, Hiệp Hòa, Bắc Giang	
85	CDT1202196220211S168	Phạm Văn	Xuân	04/08/1995	Nam	Kinh	Hương Mai, Việt Yên, Bắc Giang	
86	CDT1202196220211S169	Dương Thị	Yến	13/02/1997	Nữ	Kinh	Thượng Đình, Phú Bình, Thái Nguyên	
87	CDT1202196220211S170	Đào Minh	Yến	23/10/1999	Nữ	Kinh	Tân Sơn, Mai Châu, Hòa Bình	
88	CDT1202196220211S171	Ngô Thị Hải	Yến	30/10/2000	Nữ	Kinh	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Bắc Giang	

* Ấn định danh sách: 88 SV

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC HSSV



ThS. Trần Minh Trường

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hiền